

THÔNG BÁO

Kết quả thi tiếng Anh tăng cường học kỳ 1 năm học 2024-2025 tại Hà Nội

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp quản lý	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm	Ghi chú
1	4	2051043102	Bùi Thị Vân	Anh	62CX1	26.5	23.5	14.5	10	74.5	Đạt
2	5	2051043137	Đinh Thị Mai	Anh	62CX1	25.0	24.5	10.0	14	73.5	Đạt
3	6	2451011187	Đỗ Đăng	Anh	66C1	28.5	28.0	20.0	17	93.5	Đạt
4	9	2051211274	Hồ Đức	Anh	62TĐH-ĐK3	25.0	21.5	17.0	10	73.5	Đạt
5	10	2451024414	Lê Thị Nhật	Anh	66N	27.0	27.0	10.0	13	77.0	Đạt
6	11	2451182862	Nguyễn Hoàng	Anh	66KTH2	12.5	2.0	6.0	9	29.5	
7	12	2351040915	Nguyễn Hữu Đức	Anh	65CX1	13.5	20.0	9.0	10	52.5	Đạt
8	13	2154035188	Nguyễn Ngọc	Anh	63KT1	28.5	29.0	20.0	16	93.5	Đạt
9	14	2151110359	Nguyễn Quang	Anh	63CT2	13.5	9.0	13.0	9	44.5	
10	15	2354012383	Phạm Phương	Anh	65K2	15.5	19.5	8.0	11	54.0	Đạt
11	17	2351131322	Trương Công	Anh	65GT1	16.0	17.0	12.0	10	55.0	Đạt
12	18	2251010009	Vũ Tuấn	Anh	64C2	11.0	9.0	7.5	10	37.5	
13	19	2451141952	Trần Thị Ngọc	Ánh	66QLXD2	23.5	24.5	16.5	11	75.5	Đạt
14	21	2351010776	Phạm Quốc	Bảo	65C1	26.0	27.0	17.5	13	83.5	Đạt
15	23	2151050134	Lê Quang	Bình	63CK-CNCK	21.5	23.0	15.0	10	69.5	Đạt
16	25	2351050019	Nguyễn Thanh	Cánh	65CK-CNCK	21.0	14.5	8.5	10	54.0	Đạt
17	26	2451111587	Nguyễn Trung	Chát	66CT1	20.0	22.0	16.0	13	71.0	Đạt
18	27	2354063039	Bùi Thị Quỳnh	Chi	65QTDL2	25.5	23.5	9.0	13	71.0	Đạt
19	28	2254084946	Hoàng Thị Linh	Chi	64TCNH1	10.0	17.0	4.5	10	41.5	
20	31	2351131331	Nguyễn Đức	Chiều	65GT1	10.5	9.0	9.0	11	39.5	
21	32	2251110390	Trần Ngọc	Chính	64CT2	23.0	25.0	20.0	11	79.0	Đạt
22	33	2354042739	Ma Khánh	Chung	65KTXD1	26.5	20.0	11.0	13	70.5	Đạt
23	34	2154041057	Mai Thành	Chung	63KTXD3	17.0	12.5	15.0	12	56.5	Đạt
24	35	2354012393	Lê Văn Nguyên	Chương	65K1	28.5	25.5	17.5	14	85.5	Đạt
25	36	2451111593	Đặng Văn	Chuyên	66CT1	21.5	21.5	7.5	13	63.5	Đạt
26	38	2351141505	Phan Văn	Công	65QLXD2	20.0	20.5	7.5	6	54.0	Đạt
27	39	2351131332	Lành Chí	Cường	65GT2	19.5	13.0	10.5	14	57.0	Đạt
28	40	2351010791	Nguyễn Kiên	Cường	65C1	19.0	2.0	3.0	6	30.0	
29	41	2354012395	Nguyễn Việt	Cường	65K1	19.0	18.5	16.0	12	65.5	Đạt
30	42	2051113237	Tạ Mạnh	Cường	62CX1	16.0	10.5	6.0	6	38.5	
31	45	2451060637	Trần Tiến	Đại	66CNTT1	27.5	26.0	17.0	13	83.5	Đạt
32	48	2351010793	Tổng Nhật	Đăng	65C1	9.0	7.5	4.5	4	25.0	
33	50	2253015429	Nguyễn Quang	Đăng	64LUAT1	27.0	28.0	13.0	14	82.0	Đạt
34	54	2451060642	Tổng Thành	Đại	66CNTT1	20.0	20.0	6.0	13	59.0	Đạt
35	55	2351131338	Trần Đức	Đại	65GT2	8.5	3.0	4.5	4	20.0	
36	56	2251172267	Đỗ Văn	Đại	64KTPM3	22.0	11.0	9.0	8	50.0	Đạt
37	57	2251110400	Ngô Đắc	Đại	64CT2	13.0	9.0	16.0	6	44.0	
38	58	2251122830	Nguyễn Tiến	Đại	64KTĐ1	21.5	21.0	13.0	9	64.5	Đạt
39	60	2251110406	Nguyễn Minh	Diễn	64CT2	24.5	23.0	14.0	13	74.5	Đạt

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp quản lý	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm	Ghi chú
40	61	2351092019	Lê Xuân Diễm	65MT1	21.5	7.5	12.0	14	55.0	
41	62	2151110358	Đặng Hữu Điều	63CT2	14.0	2.5	13.5	8	38.0	
42	63	2354012398	Vũ Xuân Đình	65K1	24.5	22.0	18.5	9	74.0	Đạt
43	64	2151042284	Hoàng Văn Đông	63CX3	16.5	19.0	16.0	14	65.5	Đạt
44	65	2251130581	Hoàng Ngọc Đồng	64GT2	20.0	3.0	3.0	11	37.0	
45	66	2451011223	Đồng Trung Đức	66C1	12.5	13.0	9.0	12	46.5	
46	67	2051204497	Dương Minh Đức	62CĐT3	20.5	17.0	8.5	13	59.0	Đạt
47	68	2351040960	Hà Anh Đức	65CX4	4.5	0.0	3.0	4	11.5	
48	69	2353014124	Lê Đình Đức	65LUAT	15.5	9.0	9.0	10	43.5	
49	71	2251110408	Lê An Đức	64CT2	26.0	20.0	17.5	13	76.5	Đạt
50	72	2251110409	Nguyễn Minh Đức	64CT2	25.0	15.0	20.0	18	78.0	Đạt
51	73	2251201271	Tô Anh Đức	64CĐT3	ĐC	ĐC	ĐC	ĐC	ĐC	
52	74	2451192988	Vũ Phương Dung	66CNSH	30.0	27.0	19.0	8	84.0	Đạt
53	75	2254054476	Kiều Mỹ Dung	64TMĐT2	29.0	24.0	17.0	18	88.0	Đạt
54	76	2151020043	Nguyễn Trung Dũng	63N	10.5	3.0	4.5	13	31.0	
55	77	2251172299	LưU VãN DũNg	64KTPM2	24.0	22.0	13.0	15	74.0	Đạt
56	78	2251140740	Nguyễn Trọng Dũng	64QLXD4	30.0	26.0	20.0	18	94.0	Đạt
57	80	2454063851	Nguyễn Thuỳ Dương	66QTDL2	21.5	14.0	15.0	13	63.5	Đạt
58	81	1951010080	Phạm Thế Dương	61C	23.5	24.0	17.5	10	75.0	Đạt
59	83	2251106171	Vũ Đại Dương	64H2	17.0	4.0	7.5	4	32.5	
60	85	2151092975	Nguyễn Văn Duy	63MT	21.0	26.0	10.0	13	70.0	Đạt
61	86	2451011245	Trịnh Nhật Duy	66C2	17.5	15.0	7.5	8	48.0	
62	87	2351040985	Vũ Đoàn Đức Duy	65CX2	16.5	9.0	13.5	13	52.0	Đạt
63	88	2253015435	Hoàng Khương Duy	64LUAT2	27.0	20.0	9.0	16	72.0	Đạt
64	90	2254023798	Biện Văn Giáp	64QT-MAR3	8.5	1.0	1.5	4	15.0	
65	91	2051020078	Lê Thị Hà	62N	11.5	3.0	12.0	7	33.5	
66	93	2251231530	Vũ Minh Hà	64KTO3	19.0	15.0	17.0	14	65.0	Đạt
67	94	2154051085	Chu Văn Mạnh Hải	63TMDT1	27.5	21.0	18.5	16	83.0	Đạt
68	95	2351182173	Nguyễn Thế Hải	65KTH1	30.0	20.0	19.0	15	84.0	Đạt
69	96	2251095602	Hoàng Minh Hải	64MT-KT	13.0	5.0	7.5	8	33.5	
70	97	2251172329	Hoàng Xuân Hải	64KTPM4	16.5	9.0	7.5	7	40.0	
71	99	2451192997	Nguyễn Thị Bích Hào	66CNSH	20.0	18.0	7.5	10	55.5	Đạt
72	100	2351141534	Lê Văn Hiệp	65QLXD1	23.0	16.0	13.5	16	68.5	Đạt
73	101	2251231536	Nguyễn Bá Hiệp	64KTO2	13.5	9.0	6.0	12	40.5	
74	103	2351211797	Cao Văn Hiếu	65TĐH	18.0	15.0	16.5	12	61.5	Đạt
75	104	2051125076	Lã Duy Hiếu	62KTĐ-NLTT	13.5	8.0	6.0	11	38.5	
76	105	2051181112	Nguyễn Duy Hiếu	62KTH	5.5	5.0	6.0	BT	16.5	
77	107	2151133499	Nguyễn Minh Hiếu	63GT	14.0	3.0	9.0	BT	26.0	
78	109	2351092042	Nguyễn Văn Hiếu	65MT1	17.0	10.0	13.0	10	50.0	Đạt
79	110	2351131363	Nguyễn Văn Hiếu	65GT2	27.0	27.0	19.0	13	86.0	Đạt
80	111	2451142014	Phạm Trung Hiếu	66QLXD2	25.0	9.0	13.5	7	54.5	Đạt
81	113	2251140775	Phạm Quốc Hiệu	64QLXD2	11.0	14.0	4.5	5	34.5	
82	114	2354093429	Ngô Thị Hoa	65KTA2	24.0	23.0	12.0	12	71.0	Đạt
83	115	2154031018	Trần Khánh Hoà	63KT2	22.0	21.0	12.0	7	62.0	Đạt
84	117	2354052935	Nguyễn Văn Hòa	65TMĐT2	30.0	27.0	17.5	11	85.5	Đạt
85	119	2354093434	Vũ Thị Thu Hoài	65KTA1	29.0	25.0	17.5	16	87.5	Đạt
86	120	2451104754	Đình Duy Hoàng	66H1	26.5	17.0	8.5	9	61.0	Đạt

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp quản lý	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm	Ghi chú
87	122	2351200238	Ngô Trí	Hoàng	65CĐT2	24.0	7.5	9.0	10	50.5	
88	125	2354073194	Phan Việt	Hoàng	65LG1	30.0	26.0	17.0	8	81.0	Đạt
89	127	2251130607	Vũ Ngọc	Hoàng	64GT2	17.0	4.0	3.0	3	27.0	
90	128	2454074017	Hoàng Thu	Hồng	66LG2	30.0	28.0	16.0	12	86.0	Đạt
91	129	2051124954	Đình Văn	Hợp	62KTĐ-ĐCN	9.0	3.5	1.5	2	16.0	
92	131	2154021242	Nguyễn Thị Thu	Huệ	63QT-KDQT2	30.0	29.0	20.0	17	96.0	Đạt
93	132	2451111645	Kiều Việt	Hùng	66CT1	20.0	14.0	4.5	10	48.5	
94	133	2351131375	Nguyễn Anh	Hùng	65GT2	22.5	6.5	9.0	10	48.0	
95	134	2351041014	Phạm Văn	Hùng	65CX2	16.5	9.0	10.5	4	40.0	
96	135	2351200244	Trịnh Ngọc	Hùng	65CĐT1	28.5	25.0	12.0	15	80.5	Đạt
97	136	2351281954	Nguyễn Thị Thu	Hương	65KTRB	30.0	28.0	17.0	18	93.0	Đạt
98	137	2454104365	Lê Thị	Hường	66KTS	29.0	27.0	18.5	15	89.5	Đạt
99	139	2251040242	Nguyễn Văn	Hường	64CX3	25.0	24.0	17.0	12	78.0	Đạt
100	140	2051204580	Bùi Văn	Huy	62CĐT4	12.0	3.0	3.0	4	22.0	
101	141	2351241877	Cao Văn	Huy	65ĐTVT	25.5	19.0	16.0	14	74.5	Đạt
102	142	2351050090	Lỗ Văn	Huy	65CK-TDH	25.0	15.0	14.5	7	61.5	Đạt
103	143	2354042791	Lý Văn	Huy	65KTXD3	15.5	1.0	3.0	4	23.5	
104	144	2151022155	Phạm Quang	Huy	63N	22.5	9.0	13.5	10	55.0	Đạt
105	145	2351141559	Phạm Quang	Huy	65QLXD3	25.0	19.0	18.5	13	75.5	Đạt
106	146	2051054118	Phạm Quang	Huy	62CK-QLM	16.5	9.0	3.0	12	40.5	
107	147	2351010830	Vương Đức	Huy	65C1	23.0	14.0	10.5	13	60.5	Đạt
108	149	2251106199	Lưu Quang	Huy	64H2	24.0	21.0	16.0	13	74.0	Đạt
109	150	2254044257	Nguyễn Quốc	Huy	64KTXD2	29.0	22.0	14.5	14	79.5	Đạt
110	151	2251162036	Trần Vũ Quang	Huy	64HTTT2	29.0	24.0	17.5	17	87.5	Đạt
111	153	2451104770	Lưu Minh	Khải	66H1	25.5	19.0	9.0	10	63.5	Đạt
112	154	2051204356	Phạm Văn	Khải	62CĐT4	25.5	21.0	17.0	11	74.5	Đạt
113	155	2151121214	Nguyễn Phúc	Khang	63KTĐ-HTĐ	18.5	2.0	14.5	8	43.0	
114	156	2351023621	Hà Nam	Khánh	65N	24.0	23.0	15.0	16	78.0	Đạt
115	157	2051054256	Nguyễn Văn	Khánh	62CTM	23.0	15.0	9.0	14	61.0	Đạt
116	158	2151123382	Phạm Duy	Khánh	63KTĐ-NLTT	17.0	13.0	12.0	16	58.0	Đạt
117	159	2151193910	Vũ Duy	Khánh	63SH	19.5	9.0	11.5	14	54.0	Đạt
118	160	2351023622	Vũ Trần Nam	Khánh	65N	29.0	16.0	19.0	18	82.0	Đạt
119	161	2251243362	Trần Thị Ngọc	Khánh	64ĐTVT3	28.0	11.0	15.0	14	68.0	Đạt
120	162	1954022836	Đặng Vinh	Khiêm	61QT-TMĐT1	30.0	28.0	20.0	17	95.0	Đạt
121	164	2151110377	Nguyễn Tuấn	Khôi	63CT2	20.5	18.0	14.5	16	69.0	Đạt
122	165	2351131396	Vũ Tuấn	Khuông	65GT1	25.0	23.0	17.5	15	80.5	Đạt
123	168	2351010837	Hoàng Văn	Kiên	65C1	18.0	20.0	16.0	16	70.0	Đạt
124	171	2151110357	Nguyễn Trung	Kiên	63CT2	7.5	3.0	6.0	10	26.5	
125	172	2351050105	Nguyễn Văn	Kiên	65CK-TDH	10.0	16.0	18.5	17	61.5	Đạt
126	174	2251140810	Vũ Trung	Kiên	64QLXD2	20.5	16.0	15.0	14	65.5	Đạt
127	177	2351073878	Đỗ Hùng	Lâm	65CTN	20.5	12.0	14.5	11	58.0	Đạt
128	178	2151113218	Lưu Lâm	Lâm	63CT2	28.0	22.0	13.0	13	76.0	Đạt
129	179	2354083315	Hoàng Thị	Lan	65TCNH2	23.5	24.0	10.5	14	72.0	Đạt
130	180	2354093444	Nguyễn Thị	Lan	65KTA2	26.0	23.0	13.0	15	77.0	Đạt
131	181	2151190607	Lê Thị Mỹ	Lệ	63SH	20.0	15.5	13.0	10	58.5	Đạt
132	182	2453014928	Đỗ Thị Hồng	Liên	66LUAT2	30.0	28.0	18.0	13	89.0	Đạt
133	183	2451142058	Đặng Ngọc	Linh	66QLXD1	25.0	16.0	7.5	9	57.5	Đạt

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp quản lý	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm	Ghi chú
134	184	2354042807	Lê Thị Khánh Linh	65KTXD1	21.5	17.5	12.0	11	62.0	Đạt
135	186	2151021347	Nguyễn Lê Việt Linh	63N	13.0	9.5	15.0	12	49.5	
136	187	2151181428	Nguyễn Thị Khánh Linh	63KTH	19.5	20.0	17.0	10	66.5	Đạt
137	188	2451182916	Nguyễn Thị Ngọc Linh	66KTH1	5.5	13.5	6.0	10	35.0	
138	190	2351241885	Phạm Quyền Linh	65ĐTVT	28.0	23.0	18.5	14	83.5	Đạt
139	192	2251195819	Đỗ Phương Linh	64CNSH1	16.5	15.0	14.0	10	55.5	Đạt
140	194	2251172410	Lê Xuân Lộc	64KTPM3	20.5	12.5	12.0	10	55.0	Đạt
141	197	2451142069	Đào Hữu Long	66QLXD1	15.5	3.0	6.0	12	36.5	
142	199	2451041469	Nguyễn Đình Long	66CX2	28.5	23.0	14.5	13	79.0	Đạt
143	200	2451111674	Nguyễn Thành Long	66CT1	26.5	15.5	13.0	11	66.0	Đạt
144	201	2351023630	Nguyễn Thành Long	65N	17.5	18.0	6.0	11	52.5	Đạt
145	202	2251106218	Nguyễn Duy Long	64H2	24.0	18.0	15.0	15	72.0	Đạt
146	203	2451104789	Mai Văn Luận	66H1	24.0	17.0	9.0	14	64.0	Đạt
147	204	2151052569	Lê Hữu Luật	63CK-MXD	20.5	14.5	9.5	11	55.5	Đạt
148	206	2251130632	Trịnh Đức Lương	64GT2	16.5	16.5	11.0	12	56.0	Đạt
149	207	2451104793	Bùi Duy Mạnh	66H1	24.0	3.5	1.5	9	38.0	
150	210	2351041071	Nguyễn Văn Mạnh	65CX1	22.0	20.5	10.5	12	65.0	Đạt
151	211	2351023633	Trịnh Hữu Mạnh	65N	11.0	20.5	3.0	9	43.5	
152	212	2451074687	Lê Quang Minh	66CTN	14.0	7.0	7.5	7	35.5	
153	213	2351023635	Mai Bình Minh	65N	20.5	15.0	7.5	12	55.0	Đạt
154	214	2354083333	Nguyễn Ngọc Minh	65TCNH2	22.5	19.0	12.0	12	65.5	Đạt
155	217	2251272727	Đặng Bình Minh	64ANM1	21.5	20.5	8.0	12	62.0	Đạt
156	218	2251106225	Phạm Tuấn Minh	64H2	24.0	20.0	11.0	8	63.0	Đạt
157	219	2351182215	Phạm Hữu Mong	65KTH1	12.0	12.5	12.0	13	49.5	
158	220	2451034577	Nguyễn Trà My	66V1	23.5	20.0	13.5	15	72.0	Đạt
159	223	2354042823	Hà Tiến Nam	65KTXD2	9.0	10.5	10.5	12	42.0	
160	224	2351121731	Khuất Hoàng Nam	65KTĐ1	26.0	3.5	15.0	8	52.5	
161	225	2351131419	Lê Hoàng Nam	65GT1	28.0	23.5	16.5	11	79.0	Đạt
162	226	2351111259	Nguyễn Bá Nam	65CT1	16.0	13.0	9.0	8	46.0	
163	228	2354012463	Phạm Việt Nam	65K1	24.5	20.0	8.5	13	66.0	Đạt
164	229	2351200264	Thái Văn Nam	65CĐT1	25.5	22.0	10.5	12	70.0	Đạt
165	230	2451034581	Trần Danh Nam	66V1	13.0	8.0	10.0	2	33.0	
166	231	2354042827	Trần Huy Nam	65KTXD2	22.5	20.0	19.0	12	73.5	Đạt
167	232	2253015495	Nguyễn Hoàng Ngân	64LUAT2	29.0	28.0	20.0	14	91.0	Đạt
168	235	2051204386	Nguyễn Văn Ngọc	62CĐT2	20.5	9.0	10.0	11	50.5	Đạt
169	237	2354063105	Đặng Hoàng Nguyên	65QTDL1	28.5	27.0	13.5	14	83.0	Đạt
170	239	2351121736	Lê Thạc Nhật	65KTĐ1	27.0	21.0	9.0	14	71.0	Đạt
171	241	2451182938	Nguyễn Thị Quỳnh Như	66KTH1	21.0	22.0	10.5	13	66.5	Đạt
172	242	2351131427	Đỗ Việt Pháp	65GT1	11.0	2.0	6.0	4	23.0	
173	243	2451041491	Đinh Tiên Phong	66CX2	22.0	20.0	3.0	14	59.0	
174	244	2354052983	Lê Văn Phong	65TMĐT1	22.5	14.0	10.5	9	56.0	Đạt
175	246	2351010861	Trịnh Văn Phong	65C2	23.5	15.0	16.0	14	68.5	Đạt
176	247	2051102404	Trịnh Văn Phong	62H	23.0	25.0	3.0	14	65.0	
177	248	2251213163	Nguyễn Văn Phong	041ĐHLNB-HQ	29.0	24.0	15.0	15	83.0	Đạt
178	249	2354042846	Nguyễn Minh Phúc	65KTXD3	17.5	16.0	17.5	11	62.0	Đạt
179	250	2051145581	Nguyễn Huy Phước	62QLXD-KT2	22.5	22.0	16.0	14	74.5	Đạt
180	251	2051090855	Đỗ Nguyên Phương	62MT	23.5	9.0	10.0	4	46.5	

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp quản lý	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm	Ghi chú
181	252	2351023644	Lưu Thị Thu	Phương	65N	23.5	22.0	10.0	12	67.5	Đạt
182	253	2151183870	Ngô Anh	Phương	63KTH	12.5	13.0	10.5	13	49.0	
183	254	2151113250	Nguyễn Cảnh Việt	Phương	63CT2	18.0	17.0	13.0	14	62.0	Đạt
184	255	2354103553	Nguyễn Ngọc Bình	Phương	65KTS	25.5	27.0	10.0	14	76.5	Đạt
185	256	2451104817	Đình Mạnh	Quân	66H1	19.0	21.0	8.5	7	55.5	Đạt
186	257	2354022600	Hà Minh	Quân	65QT2	26.0	21.0	14.5	14	75.5	Đạt
187	262	2451193028	Lê Vũ	Quang	66CNSH	14.5	17.0	9.0	13	53.5	Đạt
188	263	2353014176	Ngô Minh	Quang	65LUAT	15.5	10.0	16.0	10	51.5	Đạt
189	264	2251040317	Văn Đăng	Quang	64CX1	28.5	28.0	17.5	14	88.0	Đạt
190	265	2251283548	Dương Văn	Quốc	64KTRB	25.5	14.0	16.0	14	69.5	Đạt
191	266	2151113259	Nguyễn Ngọc	Quý	63CT2	26.5	3.7	16.5	13	59.7	
192	267	2251140875	Nguyễn Bá	Quyền	64QLXD2	25.5	20.0	16.0	15	76.5	Đạt
193	268	2251040319	Phạm Văn	Quyền	64CX2	20.0	22.0	18.5	12	72.5	Đạt
194	270	2251172474	Hoàng Văn	Quyết	64KTPM3	16.5	27.0	19.0	12	74.5	Đạt
195	271	2051054063	Nguyễn Thị Diễm	Quỳnh	62CK-QLM	28.5	28.0	7.5	13	77.0	Đạt
196	272	2251130652	Bùi Trung	Sang	64GT1	13.0	16.0	15.0	13	57.0	Đạt
197	274	2051054194	Đặng Thế	Sinh	62CK-QLM	16.5	17.0	12.0	10	55.5	Đạt
198	275	2051231570	Lê Văn	Son	62KTO-CN3	18.5	16.0	16.5	13	64.0	Đạt
199	278	2351010877	Phạm Thái	Son	65C1	15.5	9.0	7.5	4	36.0	
200	279	2451193030	Vũ Ngọc	Son	66CNSH	25.5	19.0	9.0	14	67.5	Đạt
201	281	2251076107	Dương Ngọc Trường	Son	64CTN	16.5	14.0	6.0	16	52.5	Đạt
202	285	2451182946	Lương Thị An	Tâm	66KTH1	13.5	4.0	7.5	8	33.0	
203	288	2351241902	Bùi Thế	Thái	65ĐTVT	24.0	21.0	13.0	14	72.0	Đạt
204	289	2351211832	Nguyễn Thọ	Thân	65TĐH	25.5	13.0	9.0	10	57.5	Đạt
205	290	2351050158	Võ Trọng	Thân	65CK-TDH	24.5	24.0	13.5	13	75.0	Đạt
206	291	2451111722	Trần Quang Đại	Thắng	66CT1	19.5	18.0	16.0	14	67.5	Đạt
207	292	2251110514	Kiều Văn	Thắng	64CT1	15.0	4.0	9.0	12	40.0	
208	293	2151211222	Nguyễn Hoàng	Thanh	63TĐH-ĐK3	11.0	9.0	9.0	BT	29.0	
209	295	2351241904	Đỗ Xuân	Thành	65ĐTVT	28.0	25.0	14.5	16	83.5	Đạt
210	296	2351010887	Lê Văn	Thành	65C1	27.0	21.0	13.5	6	67.5	Đạt
211	297	2051204350	Nguyễn Phú	Thành	62CĐT.NB	12.0	22.0	7.5	8	49.5	
212	298	2354042863	Phùng Đại	Thành	65KTXD1	22.5	20.0	18.0	12	72.5	Đạt
213	299	2251110518	Đặng Tiến	Thành	64CT1	17.5	18.0	10.5	9	55.0	Đạt
214	301	2251140897	Trương Xuân	Thành	64QLXD2	15.5	8.0	9.0	8	40.5	
215	303	1951141517	Nguyễn Tiến	Thao	61QLXD-KT	24.0	22.0	10.5	8	64.5	Đạt
216	304	2354103563	Nguyễn Thanh	Thảo	65KTS	30.0	30.0	18.5	17	95.5	Đạt
217	305	2151193937	Nguyễn Thị	Thảo	63SH	15.5	12.0	13.5	7	48.0	
218	306	2251140899	Nguyễn Văn	Thảo	64QLXD2	22.0	21.0	4.5	7	54.5	
219	307	2254105361	Phạm Thanh	Thảo	64KTS3	30.0	26.0	14.5	18	88.5	Đạt
220	308	2354032703	Trần Thị	Thêm	65KT	30.0	29.0	16.0	17	92.0	Đạt
221	310	2354053002	Nguyễn Thị Minh	Thư	65TMĐT2	27.5	28.0	14.5	18	88.0	Đạt
222	312	2354093486	Lê Thị Thu	Thủy	65KTA2	17.5	11.0	17.5	12	58.0	Đạt
223	313	2254054585	Lò Thu	Thủy	64TMĐT2	28.0	26.0	14.5	17	85.5	Đạt
224	316	2351131461	Phạm Hồng	Tiến	65GT1	14.0	6.5	15.0	4	39.5	
225	317	2351023663	Nguyễn Cảnh	Toàn	65N	30.0	30.0	20.0	12	92.0	Đạt
226	319	2451104838	Đào An	Tôn	66H1	18.0	12.5	7.5	4	42.0	
227	320	2351092124	Lương Văn	Tốt	65MT2	17.0	17.0	13.5	10	57.5	Đạt

STT	SBD	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp quản lý	Điểm đọc	Điểm viết	Điểm nghe	Điểm nói	Tổng điểm	Ghi chú
228	321	2354032709	Đào Thị Quỳnh	Trang	65KT	24.0	26.0	11.5	12	73.5	Đạt
229	322	2351281979	Đỗ Thị	Trang	65KTRB	21.0	19.0	9.0	12	61.0	Đạt
230	323	2354012497	Lê Thị Thu	Trang	65K1	27.0	23.0	13.5	12	75.5	Đạt
231	324	2451193039	Lò Thị	Trang	66CNSH	18.5	17.5	7.5	12	55.5	Đạt
232	325	2451193044	Phạm Thị Thu	Trang	66CNSH	29.0	26.0	17.0	12	84.0	Đạt
233	326	2351023667	Phùng Thu	Trang	65N	25.0	17.0	9.0	12	63.0	Đạt
234	327	2251231667	Nguyễn Mạnh	Trường	64KTO2	19.5	20.5	10.5	12	62.5	Đạt
235	328	2051145587	Nguyễn Hải	Tú	62QLXD-KT2	22.5	12.0	13.5	12	60.0	Đạt
236	330	2451074711	Trần Học	Tú	66CTN	8.5	3.5	7.0	4	23.0	
237	331	2251140920	Đỗ Anh	Tú	64QLXD2	26.0	17.0	11.5	8	62.5	Đạt
238	332	2451050243	Đỗ Hữu	Tú	66CK3	15.5	8.0	6.0	10	39.5	
239	333	2451111738	Hoàng Minh	Tuấn	66CT3	30.0	27.0	16.0	12	85.0	Đạt
240	337	2151052678	Nguyễn Danh	Tuấn	63CK-CNCK	28.5	26.0	18.5	12	85.0	Đạt
241	338	2251095680	Đinh Mạnh	Tuấn	64MT-QL	19.0	12.5	10.5	10	52.0	Đạt
242	340	2351230407	Lê Xuân	Tùng	65KTO2	7.5	1.0	4.5	4	17.0	
243	341	2351121772	Nguyễn Thanh	Tùng	65KTĐ1	30.0	25.5	19.0	18	92.5	Đạt
244	342	2051050359	Nguyễn Thanh	Tùng	62CK-QLM	16.0	9.0	4.5	4	33.5	
245	343	2251130675	Vương Hải	Tùng	64GT2	17.5	9.0	9.0	6	41.5	
246	345	2451041553	Đỗ Ngọc	Tuyên	66CX1	19.0	10.0	4.5	12	45.5	
247	346	2151183879	Trần Đức	Tuyển	63KTH	12.5	15.0	13.5	11	52.0	Đạt
248	347	2351041166	Nguyễn Quang	Tuyển	65CX2	23.0	18.5	6.0	17	64.5	Đạt
249	348	2451041555	Bùi Viết	Úy	66CX3	22.5	21.0	13.0	13	69.5	Đạt
250	349	2453025099	Bùi Thị	Uyên	66LUAT KT1	20.0	5.5	15.0	10	50.5	
251	350	2254095201	Đào Thị	Uyên	64KTA1	17.5	21.0	10.5	15	64.0	Đạt
252	351	2451011344	Hà Danh	Việt	66C2	26.0	13.5	13.5	9	62.0	Đạt
253	352	2451041558	Tạ Quốc	Việt	66CX2	13.5	3.5	4.5	3	24.5	
254	353	2451041559	Ngô Khánh	Vinh	66CX3	9.5	6.0	11.5	8	35.0	
255	354	2451041564	Tạ Văn	Vinh	66CX1	17.5	18.5	1.5	15	52.5	
256	356	2351131478	Lê Minh	Vũ	65GT1	20.0	18.5	10.5	16	65.0	Đạt
257	357	2251140939	Đàm Hùng	Vũ	64QLXD1	21.0	13.5	17.0	15	66.5	Đạt

Nơi nhận:

- BGH (để b/c);
- Website nhà trường;
- Lưu: VT, PĐT(HT.5b).

TL.HIỆU TRƯỞNG
TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
(Đã ký)

TS. Trần Khắc Thạc